

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 04 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1988 (có mặt)

Trú tại: ấp PM, xã TP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989 (có mặt)

Trú tại: ấp PM, xã TP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kim T trình bày: Chị T và anh T1 cưới nhau vào năm 2010, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DB, thị xã BM, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2017 đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi, anh T1 có người phụ nữ khác bên ngoài không quan tâm đến vợ con, chị T đã nhiều lần muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T1 nhưng vẫn không đoàn tụ được. Nay chị T không còn tình cảm với anh T1 nên xin ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung chị T và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012; hiện cháu H do chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng.

Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T1; yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 03/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh T1 thống nhất lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, theo anh T1 nguyên nhân mất hạnh phúc là do đời sống kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường hay mâu thuẫn chứ anh không có người phụ nữ khác như chị T trình bày.

Nay anh T1 không đồng ý ly hôn với chị T vì anh vẫn còn tình cảm với chị T. Trong trường hợp chị T cương quyết ly hôn và được Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con là cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị T yêu cầu ly hôn với anh T1; yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Anh Phúc đồng ý ly hôn với chị T; yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Các đương sự không yêu cầu triệu tập người làm chứng và cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị T và anh T1 sống chung với nhau trên sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐB, thị xã BM, tỉnh Vĩnh Long theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã ĐB cấp giấy chứng nhận kết hôn số 85, ngày 07 tháng 7 năm 2012, cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh T1 thỏa thuận thuận tình ly hôn với nhau. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1 không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T với anh Nguyễn Văn T1.

[2] Về con chung: Trong thời gian sống chung chị T và anh T1 có 01 người con chung là cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012, hiện cháu H đang sống chung với chị T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh T1 đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con là cháu Gia H. Xét thấy cháu Gia H, sinh ngày 17/10/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm cháu được 5 năm 7 tháng 20 ngày tuổi. Do đó, xét việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, còn quyền được trực tiếp nuôi con của cha, mẹ là thứ yếu so với quyền lợi của con; chị T, anh T1 đều yêu thương con, chăm lo việc học tập, giáo dục để cháu Gia H phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên anh, chị đều đáp ứng được các điều kiện để được trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, xét điều kiện chăm sóc cháu Gia H thì chị T có điều kiện hơn anh T1; chị T có nghề nghiệp là công nhân nên có thu nhập tương đối ổn định; trong khi anh T1 chỉ làm nghề cho thuê dàn nhạc sống, thu nhập không ổn định. Mặt khác, từ khi ly thân đến nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Gia H. Do đó, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt và nhằm tạo điều kiện cho cháu Gia H phát triển tốt nhất về thể chất lẫn tinh thần, tránh làm xáo trộn sự phát triển về tâm sinh lý của cháu nên cần tiếp tục giao cháu Gia H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T rút lại yêu cầu buộc anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị T, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Do đó, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của chị T là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung phải thu và phải trả: Chị T và anh T1 thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N₀ 0010745, ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T không phải nộp thêm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T với anh Nguyễn Văn T1.

2/- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Phúc Gia H, sinh ngày 17/10/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4/- Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5/- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N₀ 0010745, ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T không phải nộp thêm.

6/- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- THADS huyện Tam Bình;
- UBND phường DB, thị xã BM
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Kiên Nhẫn Nguyễn Thị Sương

Trần Thanh Thảo